B. NGỮ PHÁP

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM CỦA BÀI

CHUYÊN ĐỀ 1: THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

1. Cách sử dụng

– Diễn tả hành động mang tính thường xuyên, thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại có quy luật.

Ví dụ: Mrs.Hoa goes to work every morning.

2. Dấu hiệu nhận biết

– Trạng từ chỉ tần suất: always, usually, often, sometimes, never,...

– every+ thời gian: every day, every week.

3. Công thức

(+) S+ Vs/es

(-) S+ don't/ doesn't + $V_{nguyên\ thể}$

(?) Do/ Does+ S+ $V_{nguyên\ thể}$?

*Dùng "es" khi động từ có tận cùng là O, S, CH, X, SH, Z

Vídụ: goes, watches, washes, misses, fixes, quizzes, ...

Ví dụ: He goes to school.

He doesn't go to work.

Does he go to school?

LIVEWORKSHEETS

BÀI TẬP ÁP DỤNG CHUYÊN ĐỀ 1

Bài 1: Chia động từ ở thì hiện tại đơn.

1. I (be) _____ at school at the weekend.

2. She (study) _____ on Friday.

3. My students (be) _____ hard working.

4. He (have) _____ a new haircut today.

5. I usually (have) _____ breakfast at 7.00.

6. She (live) _____ in a house.

7. My life (be) _____ so boring. I just (watch) _____ TV every night.

8. My sister (work) _____ in a bank.

9. Dog (like) _____ meat.

10. She (live) _____ in Florida.

11. It (rain) _____ almost every day in Manchester. 12. We (fly) _____ to Spain every summer. 13. My mother (fry) _____ eggs for breakfast every morning. 14. The bank (close) _____ at four o'clock.

16. Jo is so smart that she (pass) _____ every exam without even trying.

LIVEWORKSHEETS

Bài 2:Chọn đáp án đúng.

1. I *don't stay/ doesn't stay* at home.

2. We *don't wash/ doesn't wash* the family car.

3. Doris *don't do/ doesn't do* her homework.

4. They *don't go/ doesn't go* to bed at 8.30 p.m.

5. Kevin *don't open/ doesn't open* his workbook.

6. Our hamster *don't eat/ doesn't eat* apples.

7. You *don't chat/ doesn't chat* with your friends.

8. She *don't use/ doesn't use* a ruler.

9. Max, Frank and Steve *don't skate/ doesn't skate* in the

yard. 10. The boy *don't throw/ doesn't throw* stones.

Bài 3: Biến đổi các câu sau sang câu phủ định, câu hỏi và trả lời câu hỏi đó.

1. Her mother wakes up at 6.30 in the morning.

_____

_

_____

_

_____

_ 2. Mary is an intelligent girl.

_____

_

_____

LIVEWORKSHEETS

_

_____

_ 3. Peter has lunch at school.

_____

_

_____

_

_____

_ 4. They often have breakfast at 7 o'clock.

_____

_

_____

_

_____

_ 5. It is very hot today.

_____

_

_____

_

_____

_ Bài 4: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.

1. She (not study)_____ on Saturday.

2. He (have) _____a new haircut today.

3. I usually (have) _____ breakfast at 6.30.

4. Peter (not/ study)_____ very hard. He never gets high scores. 5.

LIVEWORKSHEETS

My mother often (teach)_____ me English on Saturday evenings.

6. I like Math and she (like)_____ Literature.

LIVEWORKSHEETS